yáng gāo

羊羔

noun · lamb, young sheep

Example Sentences

yáng gāo zài cǎo dì shàng chī cǎo
羊 羔在草地 上 吃草。

The lamb is eating grass on the meadow.

nóng mín zhào gù gāng chū shēng de yáng gāo
农 民 照 顾 刚 出 生 的羊 羔。

The farmer takes care of the newborn lamb.

yáng gāo de máo róu ruǎn ér jié bái
羊 羔的 毛 柔 软 而洁白。

The lamb's wool is soft and white.

Trace each character, then write the word on your own.

羊 羊 羊 羊 羊 羊 羊 羊 羊

羔 羔 羔 羔 羔 羔 羔 羔 羔 羔 羔

羔 羔